

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC
NĂM HỌC 2024 - 2025

(Công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 và Quyết định 2551/QĐ-ĐHYD ngày 26/12/2024)

A. HỌC PHÍ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đối với SV nhập học trước năm học 2023 - 2024		Đối với SV nhập học năm học 2023 - 2024		Đối với SV nhập học năm học 2024 - 2025		Lộ trình tăng/giảm học phí (%/năm)
			Học phí/ SV/Năm học 2024 - 2025	Dự kiến học phí/ SV của cả khóa học	Học phí/ SV/ Năm học 2024 - 2025	Dự kiến học phí/ SV của cả khóa học	Học phí/ SV/ Năm học 2024 - 2025	Dự kiến học phí/ SV của cả khóa học	
I	Học phí chính quy chương trình đại trà								
1	Tiến sĩ								
	Khối ngành Y Dược	Triệu đồng	69,00	315,19	75,00	352,47	77,00	413,33	15%
	Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng	52,25	239,11	65,00	307,64	65,00	348,91	15%
2	Thạc sĩ								
	Khối ngành Y Dược	Triệu đồng	41,40	59,78	62,10	89,10	68,00	112,20	15%
	Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng	31,35	45,23	47,80	68,61	50,00	82,50	15%
3	Chuyên khoa cấp II								
	Khối ngành Y Dược	Triệu đồng	69,00	138,50	75,00	153,13	77,00	177,97	15%
	Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng	52,25	104,88	65,00	134,88	65,00	150,23	15%
4	Chuyên khoa cấp I								
	Khối ngành Y Dược	Triệu đồng	41,40	83,10	62,10	124,81	68,00	157,17	15%
	Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng	31,35	62,93	47,80	96,10	50,00	115,56	15%
5	Bác sĩ nội trú								
	Khối ngành Y Dược	Triệu đồng	41,40	132,68	62,10	201,58	68,00	253,84	15%
	Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng	31,35	100,58	47,80	155,19	50,00	186,65	15%
6	Đại học	Triệu đồng							
	- Khối ngành Y Dược								
	+ Y khoa	Triệu đồng	27,60	204,74	41,40	315,13	46,00	402,67	15%
	+ Y học dự phòng	Triệu đồng	27,60	204,74	41,40	315,13	46,00	402,67	15%
	+ Răng hàm mặt	Triệu đồng	27,60	204,74	41,40	315,13	46,00	402,67	15%
	+ Dược học	Triệu đồng	27,60	158,45	41,40	242,73	46,00	310,15	15%
	- Khối ngành sức khỏe khác								
	+ Điều dưỡng	Triệu đồng	20,90	89,60	31,91	138,56	36,00	179,76	15%
	+ Kỹ thuật xét nghiệm y học	Triệu đồng	20,90	89,60	31,91	138,56	36,00	179,76	15%
	+ Hộ sinh	Triệu đồng	20,90	89,60	31,91	138,56	36,00	179,76	15%
	+ Kỹ thuật hình ảnh y học	Triệu đồng					36,00	179,76	15%
	+ Kỹ thuật phục hồi chức năng	Triệu đồng					36,00	179,76	15%
7	Đào tạo Lưu học sinh Lào, Campuchia								
	- Khối ngành Y Dược								
	+ Y khoa	Triệu đồng	34,50	262,61	57,50	437,69	60,00	525,22	15%
	+ Răng hàm mặt	Triệu đồng	34,50	262,61	57,50	437,69	60,00	525,22	15%
	+ Dược học	Triệu đồng	34,50	202,27	57,50	337,12	60,00	404,54	15%
	+ Y học dự phòng	Triệu đồng	34,50	262,61	57,50	437,69	60,00	525,22	15%
	- Khối ngành sức khỏe								
	+ Điều dưỡng	Triệu đồng	34,50	149,80	57,50	249,67	60,00	299,60	15%
	+ Kỹ thuật xét nghiệm y học	Triệu đồng	34,50	149,80	57,50	249,67	60,00	299,60	15%
	+ Hộ sinh	Triệu đồng	34,50	149,80	57,50	249,67	60,00	299,60	15%
II	Học phí chính quy chương trình khác								
1	Tiến sĩ	Triệu đồng							
2	Thạc sĩ	Triệu đồng							
3	Chuyên khoa cấp II	Triệu đồng							
4	Chuyên khoa cấp I	Triệu đồng							
5	Bác sĩ nội trú	Triệu đồng							
6	Đại học	Triệu đồng							
III	Học phí hình thức vừa học vừa làm								
1	Cử nhân điều dưỡng								

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đối với SV nhập học trước năm học 2023 - 2024		Đối với SV nhập học năm học 2023 - 2024		Đối với SV nhập học năm học 2024 - 2025		Lộ trình tăng/giảm học phí (%/năm)
			Học phí/ SV/Năm học 2024 - 2025	Dự kiến học phí/ SV của cả khóa học	Học phí/ SV/ Năm học 2024 - 2025	Dự kiến học phí/ SV của cả khóa học	Học phí/ SV/ Năm học 2024 - 2025	Dự kiến học phí/ SV của cả khóa học	
-	Cử nhân điều dưỡng (LTTC 3,5 năm)	Triệu đồng	25,08	114,45	34,40	158,88	40,00	206,69	15%
-	Cử nhân điều dưỡng (LTCD 2 năm)	Triệu đồng	25,08	59,10	34,40	81,00	40,00	107,50	15%
2	Kỹ thuật xét nghiệm y học								
-	KT XNYH (LTTC 3 năm)	Triệu đồng	31,35	94,50	43,00	130,45	50,00	173,63	15%
-	KT XNYH (LTCD 2 năm)	Triệu đồng	31,35	59,10	43,00	81,00	50,00	107,50	15%

B. LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
1	Thu ký túc xá	Đồng/tháng/SV	85.000
2	Lệ phí khám sức khỏe	Đồng/tháng/SV	160.000
3	Bảo hiểm y tế	Đồng/tháng/SV	1.105.650
4	Phí truy cập trung tâm học liệu (6 năm)	Đồng/năm/SV	270.000
5	Phí truy cập trung tâm học liệu (5 năm)	Đồng/năm/SV	250.000
6	Phí truy cập trung tâm học liệu (4 năm)	Đồng/năm/SV	215.000
7	Lệ phí tuyển sinh sau đại học		
7.1	Lệ phí đăng ký dự thi	Đồng/hồ sơ	100.000
7.1	Lệ phí dự thi chuyên khoa I, chuyên khoa II	Đồng/thí sinh	1.000.000
7.2	Lệ phí dự thi BSNT	Đồng/thí sinh	1.500.000
8	Lệ phí tuyển sinh đại học liên thông	Đồng/hồ sơ	300.000
9	Lệ phí tuyển sinh đại học chính quy		
9.1	Lệ phí xét tuyển xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	Đồng/thí sinh	60.000
9.2	Lệ phí tuyển sinh đại học chính quy (phương thức xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh - 301)	Đồng/hồ sơ	200.000
9.3	Lệ phí tuyển sinh đại học chính quy (phương thức xét tuyển theo đề án của trường - 303)	Đồng/hồ sơ	60.000
9.4	Lệ phí tuyển sinh đại học chính quy (phương thức xét tuyển sớm theo kết quả đánh giá năng lực - 402)	Đồng/hồ sơ	60.000
9.5	Lệ phí xét tuyển đăng ký học cùng lúc hai chương trình đào tạo trình độ đại học	Đồng/nguyên vọng	60.000



Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng